



BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH
(Kèm theo Thông báo số 79 /TB-SXD ngày 10 /6 /2025 của Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương g mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	Giá bán trên địa bàn huyện (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											TPTV	TXDH	Càng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	
1	Cát XD	Cát vàng mịn	m ³				Việt Nam		Đến chân công trình đối với các huyện, TX, TP	Giá tháng 5/2025	298.333								380.000	
2	Cát XD	Cát vàng to	m ³				Việt Nam				410.000					400.000		460.000		420.000
3	Cát XD	Cát san lấp	m ³				Việt Nam				228.333					250.000				200.000
4	Cát XD	Cát mịn	m ³				Việt Nam													350.000
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
1	Đá XD	Đá 10 x 20 xanh cô tô	m ³				Việt Nam		Đến chân công trình đối với các huyện, TX, TP	Giá tháng 5/2025	645.000								480.000	
2	Đá XD	Đá 40 x 60 xanh cô tô	m ³				Việt Nam													480.000
3	Đá XD	Đá 10 x 20 Xám đen	m ³				Việt Nam				575.000									500.000
	Đá XD	Đá 40 x 60 Xám đen	m ³								495.000									500.000
4	Đá XD	Đá 10x20	m ³				Việt Nam									600.000		590.000		
5	Đá XD	Đá 40x60	m ³				Việt Nam									570.000		550.000		
6	Đá XD	Đá dăm loại 1	m ³				Việt Nam				542.000									
	Đá XD	Đá 0x4	m ³				Việt Nam									550.000				450.000
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
1	Xi măng	Xi măng Thái trắng	Bao				Việt Nam		Đến chân	Giá tháng 5/2025	230.000									
2	Xi măng	Xi măng PC 40 Holcim	Bao		50kg		Việt Nam				84.000					100.000				95.000
3	Xi măng	XM Viccem Hà Tiên PCB40	bao		50kg		Việt Nam				69.500					85.000		84.000		95.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
4	Xi măng	Xi măng PC40 Hà Tiên Kiên Giang	Bao		50kg		Việt Nam		công trình đối với các huyện, TX, TP	tháng 5/2025	74.000								85.000
5	Xi măng	Xi măng PC30 Hà Tiên Kiên Giang	Bao		50kg		Việt Nam				70.000								95.000
6	Xi măng	Xi măng PCB40 INSEE	Bao		50kg		Việt Nam										90.000		
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
1	Thép XD	Thép tròn Ø 6	kg	TCVN 1651 - 1:2018		Thép miền nam	Việt Nam		Đến chân công trình đối với các huyện, TX, TP	Giá tháng 5/2025	15.937				18.000		20.000		19.000
2	Thép XD	Thép tròn Ø 8	kg	TCVN 1651 - 1:2018		Thép miền nam	Việt Nam				15.917				18.000		20.000		19.000
3	Thép XD	Thép tròn Ø 10	cây	TCVN 1651 - 1:2018	11,7m	Thép miền nam	Việt Nam				104.333				115.000		110.000		110.000
4	Thép XD	Thép tròn Ø 12	cây	TCVN 1651 - 1:2018	11,7m	Thép miền nam	Việt Nam				157.667				180.000		160.000		165.000
5	Thép XD	Thép tròn Ø 14	cây	TCVN 1651 - 1:2018	11,7m	Thép miền nam	Việt Nam				215.333				245.000				210.000
6	Thép XD	Thép tròn Ø 16	cây	TCVN 1651 - 1:2018	11,7m	Thép miền nam	Việt Nam				279.333								320.000
7	Thép XD	Thép tròn Ø 18	cây	TCVN 1651 - 1:2018	11,7m	Thép miền nam	Việt Nam				356.667								
8	Thép XD	Thép tròn Ø 20	cây	TCVN 1651 - 1:2018	11,7m	Thép miền nam	Việt Nam				400.667								
9	Thép XD	Thép tròn Ø 22	cây	TCVN 1651 - 1:2018	11,7m	Thép miền nam	Việt Nam				533.750								
10	Thép XD	Xà gỗ Thép chữ C Sơn tinh diện 50x100 dày 1,95li	m	TCVN 1654-75	6m	Thép miền nam	Việt Nam				65.000								
11	Thép XD	Xà gỗ Thép chữ C Sơn tinh diện 50x150 dày 1,95li	m	TCVN 1654-75	6m	Thép miền nam	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá tháng 5/2025	82.000								
12	Thép XD	Xà gỗ Thép chữ C Sơn tinh diện 40x80 dày 1,5li	m	TCVN 1654-75	6m	Thép miền nam	Việt Nam				41.000								
13	Thép XD	Xà gỗ Thép chữ C Sơn tinh diện 40x80 dày 1,95li	m	TCVN 1654-75	6m	Thép miền nam	Việt Nam				53.000								
14	Thép XD	Thép hộp 30x60 dày 1,8 ly	cây	TCVN 3783-82	6m	Hòa Phát	Việt Nam				291.000								
15	Thép XD	Thép hộp 30x60 dày 2 ly	cây	TCVN 3783-82	6m	Hòa Phát	Việt Nam				322.000								
16	Thép XD	Thép hộp 40x80 dày 1,8 ly	cây	TCVN 3783-82	6m	Hòa Phát	Việt Nam				393.000								
17	Thép XD	Thép hộp 40x80 dày 2 ly	cây	TCVN 3783-82	6m	Hòa Phát	Việt Nam				435.000								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
18	Thép XD	Thép hộp 50x100 dày 1,8 ly	cây	TCVN 3783-82	6m	Hòa Phát	Việt Nam				495.000								
19	Thép XD	Thép hộp 50x100 dày 2 ly	cây	TCVN 3783-82	6m	Hòa Phát	Việt Nam				549.000								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
1	Gạch xây	Gạch thẻ loại thường 4x8x18	Viên		4x8x18 cm		Việt Nam				1.360				1.400				1.200
2	Gạch xây	Gạch ống loại thường 8x8x18 (Loại 1)	Viên		8x8x18 cm		Việt Nam				1.360				1.400		1.400		1.200
3	Gạch xây	Gạch thẻ không nung	Viên		(40x80x180) 1,2kg		Việt Nam				1.100								1.400
4	Gạch xây	Gạch ống không nung	Viên		(80x80x180) 1,9kg		Việt Nam				1.490								1.400
5	Gạch xây	Gạch ống không nung	Viên		(90x190x390) 9kg		Việt Nam				6.600								
6	Gạch xây	Gạch ống không nung	Viên		(190x190x390) 18kg		Việt Nam				12.320								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
1	Gạch lát nền	Gạch bóng kính	m ²		600x600mm		Việt Nam				182.667								
2	Gạch lát nền	Gạch Granit nhám	m ²		400x400mm		Việt Nam				167.333								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
1	Sơn	Sơn trong nhà	thùng		thùng 18 lít	Nippon	Việt nam				2.139.500								
2	Sơn	Sơn ngoài nhà	thùng		thùng 18 lít	Nippon	Việt nam				2.850.000								
3	Sơn	Sơn lót chống kiềm lót trong nhà	thùng		thùng 17 lít	Nippon	Việt nam				1.090.000								
4	Sơn	Sơn lót chống kiềm etpec	thùng		thùng 17 lít	Nippon	Việt nam				1.730.000								
5	Sơn	Sơn lót chống kiềm lót ngoài nhà	thùng		thùng 17 lít	Nippon	Việt nam				1.778.500								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương g mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kê	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
1	Thiết bị vệ sinh	Xi bệt Caesar 1 khối	Bộ				Việt nam		Đến chân công trình	Giá tháng 5/2025	6.620.000								
2	Thiết bị vệ sinh	Xi bệt Caesar 2 khối	Bộ				Việt nam				2.257.000								
3	Thiết bị vệ sinh	Chậu tiểu nam Caesar	Bộ				Việt nam				659.000								
4	Thiết bị vệ sinh	Vòi xịt xi Caesar	Bộ				Việt nam				313.000								
5	Thiết bị vệ sinh	Vòi rửa lavabo Caesar	Bộ				Việt nam				495.000								
6	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa Caesar	Bộ				Việt nam				659.000								
7	Thiết bị vệ sinh	Chân chậu rửa lavabo Caesar	Cái				Việt nam				594.000								
8	Thiết bị vệ sinh	Vòi sen tắm Caesar	Bộ				Việt nam				686.000								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
1	Vật liệu khác	Giấy nhám to	tờ				Việt nam		Đến chân công trình	Giá tháng 5/2025	1.200								
2	Vật liệu khác	Giấy nhám mịn	tờ				Việt nam				1.200								
3	Vật liệu khác	Bột trét	bao		40 kg		Việt nam				377.000								250.000
4	Vật liệu khác	Vôi cục	bao		30 kg		Việt nam				110.000								
5	Vật liệu khác	A dao	hũ				Việt nam				12.500								
6	Vật liệu khác	Đinh (bình quân)	kg		1kg		Việt nam				22.000								
7	Vật liệu khác	Bột đá	bao		50kg		Việt nam				91.000								
8	Vật liệu khác	Kềm buộc	kg		1kg		Việt nam				19.000				25.000				
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU THÁI CHÂU Địa chỉ: 247 đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP.HCM; SĐT: 0977775299																			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kê	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
1	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m ²				Việt nam				11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050
2	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m ²				Việt nam				14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
3	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m ²				Việt nam				16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
4	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m ²				Việt nam				19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
5	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m ²				Việt nam				22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
6	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10(100/50 kN/m)	m ²				Việt nam				17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
7	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10(100/100 kN/m)	m ²				Việt nam				22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
8	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20(200/50 kN/m)	m ²				Việt nam				28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
9	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20(200/200 kN/m)	m ²				Việt nam				39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
10	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30(300/50 kN/m)	m ²				Việt nam				32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800
11	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30(300/300 kN/m)	m ²				Việt nam				60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
12	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 40(400/400 kN/m)	m ²				Việt nam				75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
13	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 40(400/50 kN/m)	m ²				Việt nam				38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800
14	Vật liệu khác	Bắc thảm đứng APT-T7A	m				Việt nam				3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
15	Vật liệu khác	Bắc thảm ngang APT-T200	m				Việt nam				28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
16	Vật liệu khác	Bắc thảm ngang APT-T300	m				Việt nam				40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
17	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 12,6 m2	m				Việt nam				1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900
18	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 9,42m2	m				Việt nam				853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200
19	Vật liệu khác	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR	Cái		0.8m*0.8m		Việt nam				85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300

Đến chân công trình

Giá bán ngày 01/5/2025 đến khi có thông báo mới

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
20	Vật liệu khác	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR	Cái		1.5m*2.5m		Việt nam				740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600
21	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m ²				Việt nam				99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
22	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m ²				Việt nam				85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500
23	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m ²				Việt nam				61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700
24	Vật liệu khác	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m ²				Việt nam				71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500
25	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD)	m ²		dây 0,3mm		Việt nam				13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
26	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD)	m ²		dây 0,4mm		Việt nam				17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
27	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD)	m ²		dây 0,5mm		Việt nam				22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560
28	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD)	m ²		dây 0,75mm		Việt nam				34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800
29	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 7x210m (RxD)	m ²		dây 1,0mm		Việt nam				49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200
30	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 7x140m (RxD)	m ²		dây 1,5mm		Việt nam				70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800
	...	...	m ²	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU XÂY DỰNG SCG VIỆT NAM. Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà An Phú Plaza, số 117 - 119 Lý Chính Thắng, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh; Số điện thoại: 02873000589																			
1	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp (bê tông) 10 viên/m2	Viên	TCVN 1453-2023	33x42cm	CTY TNHH Ngôi bê tông SCG	Việt nam				17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
2	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói nóc (bê tông) 3,3 viên/m2	Viên	TCVN 1453-2023	3kg		Việt nam				26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500
3	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cối nóc (bê tông)	Viên	TCVN 1453-2023	4,8kg		Việt nam				38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200
4	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói rìa (bê tông) 3,3 viên/m2	Viên	TCVN 1453-2023	3,1kg		Việt nam				26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500
5	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cuối rìa (bê tông)	Viên	TCVN 1453-2023	2,9kg		Việt nam		Đến trung tâm	Giá bán	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kê	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
6	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói ghép 2 (bê tông)	Viên	TCVN 1453-2023	3,5kg	CTY TNHH Ngôi bê tông SCG	Việt nam	mã mã phổ Trà Vinh		5/2025	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cuối mái (bê tông) 3,3 viên/m2	Viên	TCVN 1453-2023	4kg		Việt nam				38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200
8	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói chạc 3 (bê tông)	Viên	TCVN 1453-2023	5,1kg		Việt nam				44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói chạc 4 (bê tông)	Viên	TCVN 1453-2023	6,4kg		Việt nam				44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600
10	Vật liệu tấm lợp, bao che	Sơn hồ vữa	Lon		02 kg		Việt nam				293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM (BUSADCO); Địa chỉ: Số 06 đường 3/2, phường 8, TP. Vũng Tàu; SĐT: 02543853125-0983390442																			
1	vật liệu khác	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm).	bộ	TCVN 10333-1:2014	780x380x100 0 mm		Việt nam	Đến chân công trình (Bao gồm chi phí lắp đặt)		Giá bán tháng 5/2025 (bao gồm thuế GTGT)	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000
2	vật liệu khác	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	bộ	TCVN 10333-1:2014	780x380x125 0 mm		Việt nam				8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000
3	vật liệu khác	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).	bộ	TCVN 10333-1:2014	780x380x147 0 mm		Việt nam				8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000
4	vật liệu khác	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Vía hè	md	TCVN 10332:2014	B400x400-H500-L1000 mm		Việt nam				3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000
5	vật liệu khác	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Vía hè	md	TCVN 10332:2014	B300x300-H500-L1000 mm		Việt nam				3.213.000	3.213.000	3.213.000	3.213.000	3.213.000	3.213.000	3.213.000	3.213.000	3.213.000
6	vật liệu khác	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Vía hè (Cổ gờ đỡ cáp)	md	TCVN 10332:2014	B400x300-H500-L1000 mm		Việt nam				3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000
7	vật liệu khác	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành móng đúc sẵn – Vía hè	md	TCVN 10332:2014	B300x300x300-H500-L1000 mm		Việt nam				4.335.000	4.335.000	4.335.000	4.335.000	4.335.000	4.335.000	4.335.000	4.335.000	4.335.000
8	vật liệu khác	Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS)	ck	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	H=4,0m – L=1,5m		Việt nam				31.537.000	31.537.000	31.537.000	31.537.000	31.537.000	31.537.000	31.537.000	31.537.000	31.537.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương g mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kê	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
9	vật liệu khác	Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCs)	ck	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	H=5,0m – L=1,0m		Việt nam				34.998.000	34.998.000	34.998.000	34.998.000	34.998.000	34.998.000	34.998.000	34.998.000	34.998.000
10	vật liệu khác	Cầu kiện phá sóng chồng ghép Bê tông cốt sợi (BTCs) tăng cường cốt phi kim và cốt thép đúc sẵn M≥300 (đốt trên).	ck	TCVN 12604-1-2019 - TCVN 12604-2-2019	H= 2m x B thân = 1,5m x L= 2,0m		Việt nam				19.089.000	19.089.000	19.089.000	19.089.000	19.089.000	19.089.000	19.089.000	19.089.000	19.089.000
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HOA SEN - CN TỈNH TRÀ VINH; Địa chỉ: khóm 10, phường 7, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh; SĐT:0907205466-02943900901																			
1	Tôn	Tôn lạnh AZ070, khổ 1,2 m	m		3.0mm		Việt nam		Giao hàng tại kho các đại lý phân phối	Giá bán từ ngày 05/3/2025	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000
2	Tôn	Tôn lạnh AZ070, khổ 1,2 m	m		3.5mm		Việt nam				80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
3	Tôn	Tôn lạnh AZ070, khổ 1,2 m	m		4.0mm		Việt nam				88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000
4	Tôn	Tôn lạnh AZ100, khổ 1,2 m	m		3.0mm		Việt nam				75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
5	Tôn	Tôn lạnh AZ100, khổ 1200mm	m		3.5mm		Việt nam				83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000
6	Tôn	Tôn lạnh AZ100, khổ 1200mm	m		4.0mm		Việt nam				92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
7	Tôn	Tôn lạnh AZ050 17/5, khổ 1,2 m	m		4.0mm		Việt nam				101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
8	Tôn	Tôn lạnh AZ050 17/5, khổ 1,2 m	m		4.5mm		Việt nam				112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000
9	Tôn	Tôn lạnh AZ050 17/5, khổ 1,2 m	m		5mm		Việt nam				123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000
10	Tôn	Tôn cách nhiệt PU AZ50-17/05 độ dày xốp 16mm	m		4.0mm		Việt nam				162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
11	Tôn	Tôn cách nhiệt PU AZ50-17/05 độ dày xốp 16mm	m		4.5mm		Việt nam				172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000
12	Tôn	Tôn cách nhiệt PU AZ50-17/05 độ dày xốp 16mm	m		5mm		Việt nam				182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000
13	Tôn	Tôn cách nhiệt PU AZ50-17/05 độ dày xốp 18mm	m		3.0mm		Việt nam				144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000
14	Tôn	Tôn cách nhiệt PU AZ50-17/05 độ dày xốp 18mm	m		3.5mm		Việt nam				154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000
15	Tôn	Tôn cách nhiệt PU AZ50-17/05 độ dày xốp 18mm	m		4.0mm		Việt nam				164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000
16	Tôn	Tôn cách nhiệt PU AZ100 độ dày xốp 16mm	m		4.0mm		Việt nam				155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cản	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
17	Tôn	Tôn cách nhiệt PU AZ100 độ dày xốp 16mm	m		4.5mm		Việt nam				165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
18	Tôn	Tôn cách nhiệt PU AZ100 độ dày xốp 16mm	m		5mm		Việt nam				175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
19	Tôn	Tôn cách nhiệt PU AZ100 độ dày xốp 18mm	m		3.0mm		Việt nam				137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000
20	Tôn	Tôn cách nhiệt PU AZ100 độ dày xốp 18mm	m		3.5mm		Việt nam				147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
21	Tôn	Tôn cách nhiệt PU AZ100 độ dày xốp 18mm	m		4.0mm		Việt nam				157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
22	Thép	Thép dây mạ kẽm AZ080, độ dày 5.8mm	kg				Việt nam				20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900
23	Thép	Thép dây mạ kẽm AZ080, độ dày 7.5mm	kg				Việt nam				20.450	20.450	20.450	20.450	20.450	20.450	20.450	20.450	20.450
24	Thép	Thép dây mạ kẽm AZ080, độ dày 0.95mm	kg				Việt nam				19.950	19.950	19.950	19.950	19.950	19.950	19.950	19.950	19.950
25	Thép	Thép hộp mạ kẽm AZ080 13x26x1.1mm	kg		6.0m		Việt nam				19.600	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300
26	Thép	Thép hộp mạ kẽm Z080 14x14x1.1mm	kg		6.0m		Việt nam				19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
27	Thép	Thép hộp mạ kẽm Z080 20x20x1.1mm	kg		6.0m		Việt nam				19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
28	Thép	Thép hộp mạ kẽm Z080 25x25x1.1mm	kg		6.0m		Việt nam				19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
29	Thép	Thép hộp mạ kẽm Z080 20x40x1.1mm	kg		6.0m		Việt nam				19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
30	Thép	Thép hộp mạ kẽm Z080 20x40x1.2mm	kg		6.0m		Việt nam				19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
31	Thép	Thép hộp mạ kẽm Z080 25x50x1.4mm	kg		6.0m		Việt nam				19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
32	Thép	Thép hộp mạ kẽm Z080 30x30x1.2mm	kg		6.0m		Việt nam				19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
33	Thép	Thép hộp mạ kẽm Z080 30x60x1.4mm	kg		6.0m		Việt nam				19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
34	Thép	Thép hộp mạ kẽm Z080 40x40x1.4mm	kg		6.0m		Việt nam				19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
35	Thép	Thép hộp mạ kẽm Z080 40x80x1.4mm	kg		6.0m		Việt nam				19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
36	Thép	Thép hộp mạ kẽm Z080 50x50x1.4mm	kg		6.0m		Việt nam		Giao hàng tại kho các đại lý phân phối	Giá bán từ ngày 05/5/2025	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
37	Thép	Thép hộp mạ kẽm Z080 50x100x1.4mm	kg		6.0m		Việt nam				19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
38	Thép	Thép hộp mạ kẽm Z120 60x120x2.00mm	kg		6.0m		Việt nam				19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
39	Thép	Thép ống mạ kẽm Z080 21x1.1mm	kg		6.0m		Việt nam				19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
40	Thép	Thép ống mạ kẽm Z080 27x1.1mm	kg		6.0m		Việt nam				19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
41	Thép	Thép ống mạ kẽm Z080 34x1.40mm	kg		6.0m		Việt nam				19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
42	Thép	Thép ống mạ kẽm Z080 76x1.40mm	kg		6.0m		Việt nam				19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
43	Thép	Thép ống nhúng kẽm 26.65x1.90mm	kg		6.0m		Việt nam				24.050	24.050	24.050	24.050	24.050	24.050	24.050	24.050	24.050
44	Thép	Thép ống nhúng kẽm 33.5x1.60mm	kg		6.0m		Việt nam				25.150	25.150	25.150	25.150	25.150	25.150	25.150	25.150	25.150
45	Thép	Thép ống nhúng kẽm 59.9x1.90mm	kg		6.0m		Việt nam				24.050	24.050	24.050	24.050	24.050	24.050	24.050	24.050	24.050
46	Thép	Thép xây dựng Vas dẫn dụng CB240	kg		Ø 6		Việt nam				14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460
47	Thép	Thép xây dựng Vas dẫn dụng CB240	kg		Ø 8		Việt nam				14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460
48	Thép	Thép xây dựng Vas dẫn dụng CB300, Grade 40	kg		Ø 10		Việt nam				14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630
49	Thép	Thép xây dựng Vas dẫn dụng CB300, Grade 40	kg		Ø 12		Việt nam				14.480	14.480	14.480	14.480	14.480	14.480	14.480	14.480	14.480
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG DUHAL; Địa chỉ: Lô 30-31, Cụm công nghiệp Tân Mỹ Chánh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang; SĐT: 0933277705																			
1	Đèn đường	Bóng Led Bulb 5W, KBNL005	Cái				Việt nam				29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
2	Đèn đường	Bóng Led Bulb 5W, KBNL006	Cái				Việt nam				39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
3	Đèn đường	Bóng Led trụ công suất cao 30W, KLB03024	Cái				Việt nam				110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
4	Đèn đường	Bóng Led trụ nhôm cao cấp 80W, KBNL880	Cái				Việt nam				402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000
5	Đèn đường	Bóng Led Tube PC 36W, KDH136	Cái				Việt nam				149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
6	Đèn đường	Bóng Led Tuýp T8 20W, SDH120	Cái				Việt nam				117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000
7	Đèn đường	Bóng Led Tuýp PC 36W, SDH136	Cái				Việt nam				229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000
8	Đèn đường	Bóng Led Tube thủy tinh 20W, KDH1203	Cái				Việt nam				68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
9	Đèn đường	Đèn bán nguyệt PC công suất cao 40W, KDL8407	Bdd				Việt nam				214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000
10	Đèn đường	Đèn bán nguyệt KDL 20W, KDL8205	Bdd				Việt nam				105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
11	Đèn đường	Đèn bán nguyệt 40W, SDLD840	Bdd				Việt nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến Trà Vinh	Giá bán từ ngày 01/02/2025 đến ngày 31/7/2025	349.000	349.000	349.000	349.000	349.000	349.000	349.000	349.000	349.000
12	Đèn đường	Máng đèn ốp Oval 40W, KDLD8401	Bdd				Việt nam				226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000
13	Đèn đường	Đèn ốp trần led chụp mica 20W, KDLD820	Bdd				Việt nam				164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000
14	Đèn đường	Đèn led Panel âm trần 18W, SDGT518	Bdd				Việt nam				256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000
15	Đèn đường	Đèn Panel viên xi 9W, KDGT6091	Bdd				Việt nam				138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000
16	Đèn đường	Đèn Panel viên xi đổi màu 12W, KDGT61219	Bdd				Việt nam				250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
17	Đèn đường	Đèn led Panel cao cấp 9W, SDPT209	Bdd				Việt nam				136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
18	Đèn đường	Đèn led Panel cao cấp đổi màu 7W, KDMT0071	Bdd				Việt nam				102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
19	Đèn đường	Đèn led Panel gắn nổi 15W, SDGC515	Bdd				Việt nam				260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
20	Đèn đường	Đèn ốp trần led 18W, SDFB818	Bdd				Việt nam				326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000
21	Đèn đường	Đèn ốp ban công 18W, KFC018	Bdd				Việt nam				298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000
22	Đèn đường	Đèn máng tán quang led 28W, SLA0301	Bdd				Việt nam				782.000	782.000	782.000	782.000	782.000	782.000	782.000	782.000	782.000
23	Đèn đường	Đèn led chống thấm 45W, SDCT245	Bdd				Việt nam				997.000	997.000	997.000	997.000	997.000	997.000	997.000	997.000	997.000
24	Đèn đường	Đèn led Downlight tán quang 15W, KDGT3122	Bdd				Việt nam				194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000
25	Đèn đường	Đèn led âm trần Downlight chiếu sâu 12W, DFA0121	Bdd				Việt nam				481.000	481.000	481.000	481.000	481.000	481.000	481.000	481.000	481.000
26	Đèn đường	Đèn Downlight viên xi 12W, KFX3073	Bdd				Việt nam				155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
27	Đèn đường	Đèn led chiếu điểm âm trần 5W, SDFA205	Bdd				Việt nam				277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000
28	Đèn đường	Đèn pha led 50W, SAJA1001	Bdd				Việt nam				3.228.000	3.228.000	3.228.000	3.228.000	3.228.000	3.228.000	3.228.000	3.228.000	3.228.000
29	Đèn đường	Đèn pha led 20W, KDJD0201	Bdd				Việt nam				253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000
30	Đèn đường	Đèn pha led 30W, SDJD0301	Bdd				Việt nam				623.000	623.000	623.000	623.000	623.000	623.000	623.000	623.000	623.000
31	Đèn đường	Đèn led công nghiệp High bay 80W, SAPB508	Bdd				Việt nam				1.303.000	1.303.000	1.303.000	1.303.000	1.303.000	1.303.000	1.303.000	1.303.000	1.303.000
32	Đèn đường	Đèn công nghiệp led chống thấm 50W, DDB050	Bdd				Việt nam				1.783.000	1.783.000	1.783.000	1.783.000	1.783.000	1.783.000	1.783.000	1.783.000	1.783.000
33	Đèn đường	Đèn led chống thấm 36W, SDCT236	Bdd				Việt nam				806.000	806.000	806.000	806.000	806.000	806.000	806.000	806.000	806.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kê	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
34	Đèn đường	Đèn led công nghiệp chống nổ 100W, DCN1002	Bdd				Việt nam				11.283.000	11.283.000	11.283.000	11.283.000	11.283.000	11.283.000	11.283.000	11.283.000	11.283.000
35	Đèn đường	Đèn led Panel đa năng 24W, DGC0244S	Bdd				Việt nam				1.108.000	1.108.000	1.108.000	1.108.000	1.108.000	1.108.000	1.108.000	1.108.000	1.108.000
36	Đèn đường	Đèn thoát hiểm âm sàn 3W, SND0031	Bdd				Việt nam				1.333.000	1.333.000	1.333.000	1.333.000	1.333.000	1.333.000	1.333.000	1.333.000	1.333.000
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIỀN; Đại chỉ: Lầu 3, Số 19 Hồ Tùng Mậu, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM; SĐT: 02839151617																			
1	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	50kg		Việt nam				1.199.074	1.199.074	1.199.074	1.199.074	1.199.074	1.199.074	1.199.074	1.199.074	1.199.074
2	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	50kg		Việt nam				1.222.222	1.222.222	1.222.222	1.222.222	1.222.222	1.222.222	1.222.222	1.222.222	1.222.222
3	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	50kg		Việt nam				1.245.370	1.245.370	1.245.370	1.245.370	1.245.370	1.245.370	1.245.370	1.245.370	1.245.370
4	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	50kg		Việt nam				1.222.222	1.222.222	1.222.222	1.222.222	1.222.222	1.222.222	1.222.222	1.222.222	1.222.222
5	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Green PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	50kg		Việt nam		Không có thông tin	Giá bán ngày 06/5/2025 đến khi có thông báo mới	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111
6	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB50	Tấn	TCVN 6260:2020	50kg		Việt nam				1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407
7	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB50	Tấn	TCVN 6260:2020	50kg		Việt nam				1.236.111	1.236.111	1.236.111	1.236.111	1.236.111	1.236.111	1.236.111	1.236.111	1.236.111
8	Xi măng	XM Power Cement	Tấn	TCVN 6260:2020	50kg		Việt nam				990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741
9	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat	Tấn	TCVN 7711:2013	50kg		Việt nam				1.310.185	1.310.185	1.310.185	1.310.185	1.310.185	1.310.185	1.310.185	1.310.185	1.310.185
10	Xi măng	XM Hà Tiên 2	Tấn	TCVN 6260:2023	50kg		Việt nam				1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO																			
Đại chỉ: 15/15 Phan Văn Hớn, Khu phố 5, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM; SĐT: 0837191177																			
1	Dây & cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV-0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-1 (7/0.425)-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982
2	Dây & cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV-0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-10 (7/1.35)-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				32.936	32.936	32.936	32.936	32.936	32.936	32.936	32.936	32.936
3	Dây & cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV-0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-25 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100
4	Dây & cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV-0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-95 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				295.418	295.418	295.418	295.418	295.418	295.418	295.418	295.418	295.418

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
5	Dây & cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV-0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-240 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				752.418	752.418	752.418	752.418	752.418	752.418	752.418	752.418	752.418
6	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x2.5 (2X7/0.67) 300X500V	Daphaco	Việt nam				17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718
7	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x6 (2X7/1.04) 300X500V	Daphaco	Việt nam				51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936
8	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5 (3X7/0.52) 300X500V	Daphaco	Việt nam				23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382
9	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x4 (3X7/0.85) 300X500V	Daphaco	Việt nam				50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745
10	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2X4(2X7/0.85)0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				57.809	57.809	57.809	57.809	57.809	57.809	57.809	57.809	57.809
11	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2X10(2X7/1.35)0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				102.582	102.582	102.582	102.582	102.582	102.582	102.582	102.582	102.582
12	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2X16-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				144.973	144.973	144.973	144.973	144.973	144.973	144.973	144.973	144.973
13	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2X50-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				364.473	364.473	364.473	364.473	364.473	364.473	364.473	364.473	364.473
14	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2X95-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				682.373	682.373	682.373	682.373	682.373	682.373	682.373	682.373	682.373
15	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x4(4x7/0.85)-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				89.745	89.745	89.745	89.745	89.745	89.745	89.745	89.745	89.745

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
16	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x25-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến Trà Vinh	Giá bán Quý II/2025	376.709	376.709	376.709	376.709	376.709	376.709	376.709	376.709	376.709
17	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x70-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				953.709	953.709	953.709	953.709	953.709	953.709	953.709	953.709	953.709
18	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x120-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109
19	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67)-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				84.473	84.473	84.473	84.473	84.473	84.473	84.473	84.473	84.473
20	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x25+1x16-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				345.264	345.264	345.264	345.264	345.264	345.264	345.264	345.264	345.264
21	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x50+1x35-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				638.491	638.491	638.491	638.491	638.491	638.491	638.491	638.491	638.491
22	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x95+1x50-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982
23	Dây & cáp điện	Đồng trần xoắn: C	m	TCVN 5064	C10	Daphaco	Việt nam				30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836
24	Dây & cáp điện	Đồng trần xoắn: C	m	TCVN 5064	C50	Daphaco	Việt nam				153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745
25	Dây & cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-0.6/1kV	m		AV-16-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864
26	Dây & cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-0.6/1kV	m		AV-50-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618
27	Dây & cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-0.6/1kV	m		AV-120-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kê	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
28	Dây & cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-0.6/1kV	m		AV-240-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309
29	Dây & cáp điện	Cáp vận xoắn hạ thế-0.6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS3560	LV-ABC-2x10-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973
30	Dây & cáp điện	Cáp vận xoắn hạ thế-0.6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS3560	LV-ABC-2x25-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
31	Dây & cáp điện	Cáp vận xoắn hạ thế-0.6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS3560	LV-ABC-2x95-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864
32	Dây & cáp điện	Cáp vận xoắn hạ thế-0.6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS3560	LV-ABC-4x50-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600
33	Dây & cáp điện	Cáp vận xoắn hạ thế-0.6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS3560	LV-ABC-4x95-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855
34	Dây & cáp điện	Cáp vận xoắn hạ thế-0.6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS3560	LV-ABC-4x95-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA SUPER TRƯỜNG PHÁT Địa chỉ: Khu đấu giá 31 ha, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, SĐT: 02436763568																			
1	Vật liệu khác	Ống nhựa HDPE 100 D20 PN12,5 x1,8mm	m				Việt nam				7.268	7.268	7.268	7.268	7.268	7.268	7.268	7.268	7.268
2	Vật liệu khác	Ống nhựa HDPE 100 D20 PN16x2,0mm	m				Việt nam				7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920
3	Vật liệu khác	Ống nhựa HDPE 100 D20 PN20x2,3mm	m				Việt nam				9.318	9.318	9.318	9.318	9.318	9.318	9.318	9.318	9.318
4	Vật liệu khác	Ống nhựa HDPE 100 D25 PN10 x1,8mm	m				Việt nam				9.505	9.505	9.505	9.505	9.505	9.505	9.505	9.505	9.505
5	Vật liệu khác	Ống nhựa HDPE 100 D25 PN12,5 x2,0mm	m				Việt nam				10.063	10.063	10.063	10.063	10.063	10.063	10.063	10.063	10.063
6	Vật liệu khác	Ống nhựa HDPE 100 D25 PN16 x2,3mm	m				Việt nam				12.020	12.020	12.020	12.020	12.020	12.020	12.020	12.020	12.020
7	Vật liệu khác	Ống nhựa HDPE 100 D25 PN20 x3,0mm	m				Việt nam				14.070	14.070	14.070	14.070	14.070	14.070	14.070	14.070	14.070

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
8	Vật liệu khác	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN8 x1,9mm	m				Việt nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán tháng 5/2025	12.020	12.020	12.020	12.020	12.020	12.020	12.020	12.020	12.020
9	Vật liệu khác	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN10 x2,0mm	m				Việt nam				13.512	13.512	13.512	13.512	13.512	13.512	13.512	13.512	13.512
10	Vật liệu khác	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN12,5 x2,4mm	m				Việt nam				16.493	16.493	16.493	16.493	16.493	16.493	16.493	16.493	16.493
11	Vật liệu khác	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN16 x3,0mm	m				Việt nam				19.288	19.288	19.288	19.288	19.288	19.288	19.288	19.288	19.288
12	Vật liệu khác	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN20 x3,6mm	m				Việt nam				23.202	23.202	23.202	23.202	23.202	23.202	23.202	23.202	23.202
13	Vật liệu khác	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN8 x2,0mm	m				Việt nam				17.052	17.052	17.052	17.052	17.052	17.052	17.052	17.052	17.052
14	Vật liệu khác	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN10 x204mm	m				Việt nam				20.593	20.593	20.593	20.593	20.593	20.593	20.593	20.593	20.593
15	Vật liệu khác	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN12,5 x3,0mm	m				Việt nam				24.880	24.880	24.880	24.880	24.880	24.880	24.880	24.880	24.880
16	Vật liệu khác	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN16 x3,7mm	m				Việt nam				29.912	29.912	29.912	29.912	29.912	29.912	29.912	29.912	29.912
17	Vật liệu khác	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN20 x4,5mm	m				Việt nam				35.502	35.502	35.502	35.502	35.502	35.502	35.502	35.502	35.502
18	Vật liệu khác	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN6 x2,0mm	m								22.270	22.270	22.270	22.270	22.270	22.270	22.270	22.270	22.270
19	Vật liệu khác	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN8 x2,4mm	m								26.463	26.463	26.463	26.463	26.463	26.463	26.463	26.463	26.463
20	Vật liệu khác	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN10 x3,0mm	m								31.588	31.588	31.588	31.588	31.588	31.588	31.588	31.588	31.588
21	Vật liệu khác	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN12,5 x3,7mm	m								38.018	38.018	38.018	38.018	38.018	38.018	38.018	38.018	38.018
22	Vật liệu khác	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN16 x4,6mm	m								46.405	46.405	46.405	46.405	46.405	46.405	46.405	46.405	46.405

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương g mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải			
23	Vật liệu khác	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN20 x5,6mm	m								54.884	54.884	54.884	54.884	54.884	54.884	54.884	54.884	54.884			
24	Vật liệu khác	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN6 x2,5mm	m								34.757	34.757	34.757	34.757	34.757	34.757	34.757	34.757	34.757	34.757	34.757	34.757
25	Vật liệu khác	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN8 x3,0mm	m								41.093	41.093	41.093	41.093	41.093	41.093	41.093	41.093	41.093	41.093	41.093	41.093
26	Vật liệu khác	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN10 x3,8mm	m								50.505	50.505	50.505	50.505	50.505	50.505	50.505	50.505	50.505	50.505	50.505	50.505
27	Vật liệu khác	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN12,5 x4,7mm	m								61.220	61.220	61.220	61.220	61.220	61.220	61.220	61.220	61.220	61.220	61.220	61.220
28	Vật liệu khác	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN16 x5,8mm	m								72.962	72.962	72.962	72.962	72.962	72.962	72.962	72.962	72.962	72.962	72.962	72.962
29	Vật liệu khác	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN20 x7,1mm	m								87.405	87.405	87.405	87.405	87.405	87.405	87.405	87.405	87.405	87.405	87.405	87.405
30	Vật liệu khác	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN6 x2,9mm	m				Việt nam				47.336	47.336	47.336	47.336	47.336	47.336	47.336	47.336	47.336	47.336	47.336	47.336
31	Vật liệu khác	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN8 x3,6mm	m				Việt nam				58.425	58.425	58.425	58.425	58.425	58.425	58.425	58.425	58.425	58.425	58.425	58.425
32	Vật liệu khác	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN10X4,5mm	m				Việt nam				72.030	72.030	72.030	72.030	72.030	72.030	72.030	72.030	72.030	72.030	72.030	72.030
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...			
Ghi chú:																						
* Kèm theo danh mục đơn vị báo giá làm cơ sở công bố giá tháng 5/2025: A. Báo giá của các huyện, thị xã, thành phố: - Thành phố Trà Vinh: Theo bảng báo giá của Ủy ban nhân dân thành phố Trà Vinh. - Huyện Duyên Hải: Theo bảng báo giá của UBNDhuyện Duyên Hải. - Huyện Cầu Ngang: Theo bảng báo giá của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cầu Ngang. - Huyện Tiểu Cần: Theo bảng báo giá của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tiểu Cần. B. Báo giá của các doanh nghiệp gửi Sở Xây dựng công bố giá vật liệu sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các vật liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết. * Khi tổ chức xác định giá xây dựng công trình, đề nghị chủ đầu tư, đơn vị tư vấn liên hệ các doanh nghiệp cung cấp vật liệu xây dựng để có thêm thông tin chi tiết về giá vật liệu./.																						

